

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG THƯỢNG CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VHXX

Thượng Cát, ngày tháng 5 năm 2026

V/v triển khai công tác xác định  
thông tin danh tính hài cốt liệt sĩ

Kính gửi: Sở Nội vụ thành phố Hà Nội.

Thực hiện Công văn số 2963/SNV-NCC ngày 08/5/2026 của Sở Nội vụ thành phố Hà Nội về việc triển khai công tác xác định thông tin danh tính hài cốt liệt sĩ. UBND phường Thượng Cát đã rà soát, lập danh sách liệt sĩ phục vụ công tác xác định thông tin danh tính hài cốt liệt sĩ, kết quả như sau:

Tổng số liệt sĩ trên địa bàn phường quản lý: 220 trường hợp, trong đó:

- Số liệt sĩ đã có thông tin nơi an táng: 146 trường hợp.
- Số liệt sĩ chưa có thông tin nơi an táng: 74 trường hợp.

*(Có danh sách chi tiết kèm theo).*

UBND phường Thượng Cát trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thu Hương**

## DANH SÁCH THÔNG TIN LIỆT SĨ PHƯỜNG THƯỢNG CÁT

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXH ngày của UBND phường Thượng Cát)

ST T	Họ và tên liệt sĩ	Ngày, tháng, năm sinh	Nguyên quán	Chức vụ, đơn vị	Hy sinh ngày, tháng, năm	Bảng Tổ quốc ghi công			Thông tin mộ liệt sĩ	Ghi chú
						Ký hiệu	Số Bảng	Ngày, tháng, năm quyết định		
1	NGUYỄN BÁ HỌC	1940	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	14/08/1968	C4	D4E2F9QĐ9	02/05/1977		
2	LÊ ĐỨC DIỄN	1939	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		29/09/1972	OL	800b	28/01/1975	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
3	NGUYỄN VĂN MINH	1957	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		25/12/1978	9B	857b	17/4/1985	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
4	TRẦN VĂN BÌNH	1954	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	15/08/1974	PA	655b	04/07/1975	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
5	NGUYỄN ĐÌNH KẾ	1939	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		14/07/1968	RS	41b	20/07/1976		
6	BÙI VĂN ĐĂNG	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	27/02/1948	ZB	4037k		Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
7	VŨ HUY ĐÔNG	1941	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội trưởng	04/05/1968	OH	129b	04/11/1974	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
8	ĐINH VĂN ĐƯỢC	1930	Tân Dân, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	11/08/1965	AP	521b	25/06/1971	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

									Hà Nội	
9	NGUYỄN VĂN THIẾT	1958	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	02/01/1979	9T	491b	8/8/1980	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
10	NGUYỄN VĂN THỦY	1955	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	29/04/1974	PA	756b		Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
11	NGÔ VĂN QUÝ	1950	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	26/05/1971	ET	557b	28/04/1973		
12	TRẦN LƯƠNG YÊN	1951	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	11/11/1973	PS	146b	17/09/1975		
13	VŨ VĂN THỌ	1966	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	19/08/1987	BX	349bt	20/04/1988	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
14	ĐÀM QUỐC HÙNG	1936	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	30/06/1968	AV	977b	27/01/1972		
15	BÙI NGỌC TIẾN	1959	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	13/04/1979	D6	55bt	02/02/1983	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
16	NGÔ VĂN DŨNG	1953	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	18/11/1977	81	728b	13/6/1979	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
17	LÊ VĂN NGÔN	1945	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chính trị viên	23/03/1969	CA	906b	13/04/1972		
18	NGUYỄN VĂN CHÍNH	1930	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		05/06/1968	CQ	595b	25/07/1972		
19	NGUYỄN VĂN BÀI	1944	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	19/08/1965	OM	264b	28/6/1969		
20	VŨ HỮU MỸ	1950	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		18/02/1972	YP	190b	13/5/1977		
21	NGUYỄN VĂN KHÁNH	1954	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	27/03/1978	6N	740b	13/9/1978	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

22	NGUYỄN VĂN MINH	1964	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		12/07/1984	AP	128bt	19/12/1979	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
23	NGUYỄN VĂN DŨNG	1955	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		06/04/1985	AU	979BT	18/9/1985	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
24	VŨ XUÂN HÀ	1965	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Y tá quân đội	12/07/1984	BI	-386bt	12/03/1986	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
25	ĐÌNH VĂN MẠCH	1942	Tân Dân, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	10/06/1972	ĐP	586b	07/12/1972	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
26	VŨ THẾ LỘC	1951	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		16/04/1972	EA	-864b	15/3/1973		
27	NGÔ VĂN NGHỆ	1949	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		05/03/1968	EK	033CL	15/3/1973		
28	NGÔ BÁ CƯỜNG	1950	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	16/01/1969	ED	300b	03/08/1973		
29	NGUYỄN HỒ QUỲ	1943	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		18/03/1969	ET	558b	28/04/1973		
30	ĐÌNH VĂN CHẮT	1953	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	13/10/1972	HO	183b	04/10/1973		
31	NGUYỄN VĂN ĐẠM	1951	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		14/01/1972	KD	769b	24/11/1973		
32	VŨ VĂN TỘ	1945	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	AT	10/08/1966	KĐ	8556	24/11/1973		
33	NGUYỄN ĐÌNH THOA	1950	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	16/05/1973	KN	375b	15/12/1973	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
34	ĐÀM HUY CÔI	1948	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Trợ lý địch vận	05/10/1969	LR	733b	25/6/1974		
35	BÙI NGỌC MẠI	1932	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		10/06/1968	MR	695b	10/01/1970	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Nam Đàn, Văn Diên, Nam Đàn, Nghệ An	

36	VŨ HỮU TÂM	1949	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		08/07/1970	OT	686b	04/11/1975	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
37	NGUYỄN VĂN TĂNG	1954	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	02/05/1974	PA	730b	07/04/1975		
38	NGUYỄN VĂN ĐẮC	1955	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	17/06/1974	PS	136bm	17/9/1975		
39	VŨ HỮU HỢP	1946	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		08/07/1970	PS	172bm	17/9/1975		
40	NGUYỄN VĂN KHIÊM	1944	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	23/08/1972	QA	787bm	17/9/1975		
41	NGUYỄN CÔNG HẬU	1942	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		15/10/1966	CA	681b	27/4/1972		
42	LÊ VĂN CẬN	1946	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		24/11/1967	RK	566b	07/03/1976		
43	NGUYỄN MẠNH TUẤN	1954	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		02/09/1974	RK	737b	20/7/1976	Nghĩa trang liệt sĩ Quế Thọ, Quế Thọ, Hiệp Đức, Quảng Nam	
44	PHAN NHUẬN PHÚ	1941	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		12/03/1968	YO	066b	05/06/1977		
45	NGUYỄN VĂN MÙI	1950	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	15/03/1970	YO	0086b	05/06/1977		
46	VŨ XUÂN LONG	1953	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	02/05/1974	YB	945b	05/02/1977		
47	VŨ ĐÌNH CĂN	1947	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	10/03/1969	MF	547b	04/02/1970	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
48	NGUYỄN VĂN VÂY	1949	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội		08/07/1970	BG	668b	27/1/1972		
49	ĐÀM CAO NÚI	1944	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sĩ	22/01/1968	Mm	376b	25/2/1969	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
50	VŨ VĂN XUÂN	1944	Tân Dân, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	24/02/1966	Mm	178b	25/2/1969		

51	ĐINH VĂN SẴN	1942	Tân Dân, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	19/02/1969	AP	566bmCL	25/6/1971	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
52	NGUYỄN NGỌC THU	1921	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	12/05/1950	ĐC	278bp	18/1/1975	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
53	NGUYỄN VĂN XUÂN	1920	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ		MC	379b	19/12/1974	Nghĩa trang Trung Lương, Lương Sơn, Hòa Bình	
54	NGUYỄN VĂN DẬU	1920	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	du kích địa phương	15/03/1950	AY	430kp	11/06/1985	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
55	NGUYỄN VĂN VINH	1920	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	12/07/1949	AY	428kp	11/06/1985		
56	NGÔ VĂN LẠC	1910	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	16/06/1950	AY	427kp	11/06/1985	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
57	TRẦN VĂN THẬU	1908	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Cán bộ Việt Minh	19/11/1951	ZA	640c	05/04/1959	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
58	NGÔ GIA CÁT	1925	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội trưởng	01/11/1947	ZZ	587b	27/3/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
59	NGUYỄN VĂN HẢO	1927	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	13/01/1952	ZZ	588b	27/3/1961		
60	NGÔ VĂN THỰC	1917	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Bộ đội	1945	ZZ	589b	03/07/1956	Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	
61	NGUYỄN XUÂN ĐƯƠNG	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	12/10/1950	ZZ	590b	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
62	NGUYỄN VĂN TÀI	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Trung đội phó	20/10/1950	ZZ	591b	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

63	NGÔ VĂN PHÁI	1925	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	01/05/1947	ZZ	593b	06/01/1959		
64	NGÔ VĂN TIẾT	1927	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Tiểu đội phó đội du kích	20/07/1950	ZZ	594b	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
65	ĐINH VĂN SINH	1917	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	1950	ZZ	595bp	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
66	VŨ VĂN VỊNH	1912	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	27/11/1948	ZB	4039kk	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
67	NGUYỄN VĂN SẠ	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Tiểu đội phó	03/06/1950	ZB	4040k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
68	NGÔ VĂN SẮC	1925	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	20/11/1949	ZB	4041k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
69	ĐÀM TẮT DŨNG	1910	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Du kích địa phương	26/10/1950	9L	505b	24/11/1980	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
70	NGUYỄN VĂN TÍCH	1925	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	20/01/1947	ZB	4045k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
71	ĐÀM VĂN THẬN	1924	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	21/10/1950	ZB	4047kpCL	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
72	ĐINH VĂN HỘI	1906	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	1949	ZB	4048k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
73	DƯƠNG VĂN THẾ	1917	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Xã đội trưởng	26/10/1950	ZB	4049kp	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
74	NGUYỄN VĂN HÀNH	1923	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	02/07/1949	ZB	4027k		Nghĩa trang liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

75	NGUYỄN VĂN TRANG	1925	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	1950	ZB	4028k		Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
76	LÊ VĂN TỬU	1920	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	20/01/1947	ZB	4030k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
77	ĐÀM VĂN SƠN	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	16/01/1950	ZB	4048k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
78	BÙI XUÂN MÃ	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	02/07/1949	ZB	4031k	27/3/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
79	VŨ HỮU VINH	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	du kích địa phương	02/07/1949	ZB	4032kp	27/3/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
80	VŨ HỮU THIỆN	1920	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên	27/11/1948	ZB	4033k	27/03/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
81	NGUYỄN VĂN TUÂN	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Xã đội phó	20/01/1947	ZB	4035kp	27/3/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
82	ĐÀM VĂN QUÂN	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	đội viên du kích	07/12/1948	ZB	4046k	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
83	TRẦN QUÝ	1925	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chính trị viên	15/05/1953	ZF	100b	23/4/1957	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
84	VŨ HUY TỤY	1918	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chính trị viên xã đội	20/07/1949	ZB	1140k	06/01/1959	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
85	BÙI VĂN CÔN	1933	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	21/02/1953	ZQ	315bp	05/04/1959		

86	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	1917	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	1947	ZQ	322bp	27/3/1961	Nghĩa trang Chương Mỹ, Chương Mỹ, Hà Nội	
87	NGÔ VĂN ĐẮC	1918	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Đội viên du kích	1950	ZQ	1137b	06/01/1959		
88	NGÔ VĂN PHỒ	1923	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	01/05/1947	ZZ	596bpCL	27/3/1961		
89	VŨ HỮU THUẬN	1915	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội		06/06/1946	ZR	782bpCL	01/02/1960	Nghĩa trang liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
90	VŨ HỮU HỘI	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Tiểu đội phó	05/02/1952	ZP	315bpCL	01/05/1959	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
91	TRẦN VĂN TÈO	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	21/10/1950	ZR	770k	01/02/1960	Nghĩa trang liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
92	BÙI VĂN MỸ	1925	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội		13/06/1948	ZR	755bpCL	01/02/1960	Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Quảng Ninh, Móng Cái, Quảng Ninh	
93	BÙI NGỌC BÈ	1925	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội		07/10/1951	ZR	723b	01/02/1960	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Kim Sơn, Kim Sơn, Ninh Bình	
94	BÙI VĂN THƯ	1910	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	giao thông liên lạc	02/07/1949	ZA	5070cpCL	27/3/1961	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
95	VŨ HỮU LẬP	1906	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Giao thông viên	06/11/1951	ZA	5071c	26/3/1961	Nghĩa trang liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
96	VŨ HỮU VU	1900	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Chủ tịch UB hành chính xã	20/07/1949	ZA	5072cpCL	03/07/1961	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

97	NGÔ VĂN ÍCH	1920	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Huyện ủy viên, Bí thư chi bộ	1952	ZA	5073cp	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
98	LÊ VĂN LIÊN	1922	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Cán bộ Việt Minh	1950	ZA	5075cp	27/3/1961	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
99	NGUYỄN VĂN ƯỚC	1928	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội		10/10/1952	ZA	095c	06/06/1958	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
100	TRẦN ĐÌNH CHIÊU	1900	Tân Dân, Đan Phượng, Hà Nội	Bí thư chi bộ	27/11/1949	ZA	550c	05/04/1959	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
101	NGUYỄN HỮU HOẠT	1920	Thị xã Phú Thọ, Hà Nội	Trung đội trưởng	1947	XT	101b	12/01/1959	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
102	ĐÀM VĂN SÁU	1928	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	25/10/1950	GS	161bp	02/02/2005		
103	TRẦN THỊ SINH	1917	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Bí thư ban cán sự Đảng	04/03/1946	GS	187cp	02/02/2005	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
104	LÊ VĂN KHẾ	1926	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	21/08/1948	GV	525bp	25/7/2005	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
105	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	1930	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	28/07/1954	GV	528bp	25/7/2005	Nghĩa trang liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
106	LÊ VĂN ĐIỆN	1924	Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội	Đội viên du kích	17/11/1948	GS	164kp	02/02/2005		
107	NGUYỄN VĂN NGHĨA	1942	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	15/07/1972	YO	081b	06/05/1977	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
108	TRẦN VĂN LỤC	1940	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	18/03/1971	ĐL	045b	09/11/1972		

109	NGUYỄN VĂN BÌNH	1940	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	09/08/1966	OM	300b	28/06/1969	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
110	NGUYỄN VĂN AN	1939	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	03/09/1967	OM	180b	28/06/1969	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
111	NGUYỄN ĐẮC HỌC	1959	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	16/09/1978	8U	562b	26/09/1979		
112	NGUYỄN QUANG BÁCH	1948	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	22/08/1968	MK	915b	13/08/1970	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
113	NGUYỄN VIỆT MÙI	1942	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	16/03/1968	CQ	580b	25/07/1972		
114	HOÀNG ĐỨC LƯU	1943	Liên Trung, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	22/05/1969	AS	070b			
115	ĐỖ ĐỨC THANH	1938	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	21/03/1970	ĐQ	482b			
116	NGUYỄN XUÂN NGA	1937	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Đại đội phó	22/05/1967	KO	839b	25/02/1974		
117	NGUYỄN TRỌNG TỈNH	1950	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	06/06/1970	CA	923b	13/04/1972	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
118	NGUYỄN VĂN TỶ	1941	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		03/08/1966	OM	303b			
119	NGUYỄN KHẮC TUYẾN	1957	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	28/04/1978	6N	756b	13/09/1978	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
120	ĐÀO CÔNG BỀ	1933	Hồng Lý, Lý Nhân, Hà Nội		09/08/1966	RK	560b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	

121	NGUYỄN VĂN THẢ	1940	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Đại đội phó	05/06/1968	BV	608b	29/04/1972	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
122	NGUYỄN VĂN HẠ	1957	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	06/04/1979	1A	A058bt	14/11/1980	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
123	NGUYỄN VĂN ÁN	1937	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	22/08/1967	HM	330b	23/07/1968	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
124	NGUYỄN VĂN NGA	1957	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	17/10/1978	9T	439b	25/02/1974	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
125	NGUYỄN VIỆT TUẤT	1958	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	1979	GT	473b		Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
126	NGUYỄN VĂN PHỤNG	1935	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	16/04/1968	YH	866b	03/05/1977	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
127	ĐOÀN VĂN DŨNG	1952	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	12/09/1974	SV	720b	07/12/1976	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
128	NGUYỄN VIỆT TÔ	1939	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	13/11/1966	OM	302b	28/06/1969		
129	NGUYỄN XUÂN MAI	1940	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội trưởng	06/08/1972	RB	241bm	11/05/1976		
130	TRẦN CAO KHẢI	1947	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	03/09/1967	OM	183b	28/06/1969	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
131	PHẠM GIA TƯỚC	1938	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	16/04/1970	YG	475b	16/05/1977	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	

132	TẠ VĂN HUẤN	1945	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	30/10/1968	MB	008b	01/06/1970		
133	NGUYỄN VIỆT THÀNH	1937	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Đại đội trưởng	20/12/1969	YB	472b	09/05/1977		
134	ĐOÀN ĐỨC LONG	1945	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	26/03/1968	RM	189b	30/09/1969	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
135	NGUYỄN NGỌC HÙNG	1957	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	17/03/1978	6N	736b	13/09/1978	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
136	NGUYỄN VĂN THẮNG	1959	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	25/06/1978	7S	686b	11/01/1979		
137	TRẦN THANH PHONG	1957	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		23/09/1978	7Z	095b	04/04/1979	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
138	PHẠM VĂN LƯU	1942	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Đại đội phó	31/08/1968	BV	579b	29/04/1972	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
139	VŨ MẠNH HÙNG	1959	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	23/09/1979	9T	414b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
140	ĐỖ VĂN CHỨC	1919	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội trưởng	19/08/1951	CZ	264bp	12/12/1991	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
141	PHẠM VĂN DỤÊ	1902	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Nhân viên công an khu		DU	302cp			
142	NGUYỄN ĐẮC ĐẠI	1926	Liên mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Du kích	03/03/1949	Đg	509KP	13/01/1997		
143	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1924	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ		ĐI	026bp	29/04/1997	Đại Cát, Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
144	NGUYỄN DUY TRÀ	1915	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	25/05/1948	ĐI	042bp	29/04/1997		

145	ĐỖ VĂN TÝ	1947	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	10/04/1970	ĐL	066b	09/11/1972	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
146	HÀ VĂN THUẬN	1927	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	24/05/1951	ĐS	233bp	02/06/1998	Yên Nội, Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
147	NGUYỄN THỊ MINH TỬ	1922	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Cán bộ xã	22/02/1949	ĐS	236cp	02/06/1998	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
148	NGUYỄN HỒNG NGỰ	1948	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội phó	26/02/1968	CQ	590bm/CL	25/07/1972		
149	NGUYỄN HỮU HỤÊ	1950	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	20/09/1968	EA	883b	15/03/1973		
150	ĐỖ TIẾN TOÀN	1952	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	10/12/1969	EA	906b	15/03/1973		
151	NGUYỄN VĂN THÊ	1948	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	03/01/1973	EO	387b	31/03/1973	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
152	NGUYỄN VĂN VÂN	1938	Liên mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	09/02/1965	RM	257b	30/09/1969		
153	ĐỖ VĂN ĐƯỜNG	1947	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Đại đội trưởng	07/06/1970	EK	632b	14/04/1973		
154	TRẦN VĂN PHÚ	1936	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		09/08/1966	OM	034b/CL	28/06/1969	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
155	NGUYỄN XUÂN THU	1949	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	30/01/1972	EX	630b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
156	HÀ VĂN CHỨC	1951	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	19/10/1972	HK	311b	22/09/1973	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
157	NGUYỄN VĂN NHƯỢNG	1950	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội phó	16/04/1971	LN	41b	19/03/1974	Lộc an, Phúc Lộc, Thừa thiên huế	
158	NGUYỄN CHÍ CANH	1950	Liên Mạc, Từ	Chiến	04/06/1970	LQ	005b	13/04/1974		

			Liên, Hà Nội	sỹ						
159	NGUYỄN NGỌC HÀ	1947	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	08/08/1969	AV	967b	27/01/1972		
160	PHẠM GIA DOANH	1947	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	13/10/1968	NT	767b	21/09/1974	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
161	NGUYỄN VĂN VÂN	1941	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Nội		02/12/1966	OT	697b	30/09/1969		
162	NGUYỄN KHẮC PHÚ	1948	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		04/07/1974	OT	715b	11/04/1975	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
163	NGUYỄN QUỐC HƯNG	1951	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	23/11/1970	PS	186b	17/09/1975	Thị xã phước Long, Bình phước	
164	TRẦN ĐĂNG VIỆT	1953	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	20/08/1974	PS	254b	17/09/1975	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
165	TRẦN VĂN HANH	1949	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	1971	SV	9416	10/12/1976	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
166	NGUYỄN VĂN LƯU	1942	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội phó	27/12/1967	SV	891b	10/12/1976	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
167	NGUYỄN NGỌC KỶ	1950	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		15/10/1968	CA	535b	06/04/1972		
168	NGUYỄN KẾ DƯ	1946	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	15/03/1972	YB	781b	02/05/1977		
169	NGUYỄN THANH LIÊN	1946	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	27/08/1968	AP	545b	25/06/1971	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
170	NGUYỄN VĂN CUNG	1948	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	05/10/1967	HM	328b	23/07/1968	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

171	NGUYỄN VĂN CHIÊU	1941	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Lái xe	26/06/1968	MF	555b	02/04/1970	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
172	ĐÀO NHẬT THĂNG	1924	Nam Mỹ, Nam Ninh, Hà Nội		26/06/1966	HM	478b	30/07/1968	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
173	ĐOÀN VĂN TIẾP	1934	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		30/11/1968	MF	600b	02/04/1970		
174	NGUYỄN NGỌC SÀNG	1943	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		21/02/1966	MR	090b	01/10/1970	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
175	HOÀNG VĂN CẬY	1951	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	28/02/1969	MO	302b	08/07/1970	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
176	LÊ XUÂN HOÀ	1946	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Chiến sỹ	11/11/1966	OM	301b	28/06/1969		
177	BÙI VĂN BÚT	1926	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội trưởng	1951	AC	516bp/CL	11/02/1969		
178	NGUYỄN VĂN CHỨC	1929	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Tiểu đội trưởng	16/08/1950	AC	621b	23/10/1969	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
179	NGUYỄN VĂN BẠO	1923	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chiến sỹ	1951	BZ	750bp/CL	03/10/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
180	NGUYỄN VĂN NHO	1928	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông		1950	GB	1135k		Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
181	NGUYỄN DANH ĐỊCH	1923	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Trung đội phó	25/05/1954	ZQ	320		Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
182	NGUYỄN CÔNG NHẬT	1928	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà	Du kích	13/01/1951	ZQ	1146b		Nghĩa trang Liệt sĩ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm,	

			Đông						Hà Nội	
183	NGUYỄN VĂN SUỐT	1919	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Du kích	1950	ZA	1424c		Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
184	NGUYỄN NGỌC NGU'	1931	Quang Bình, Kiến Xương, Thái bình	Chiến sỹ	22/11/1955	GK	132bm	27/11/1955	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
185	NGUYỄN VĂN BẢO	1910	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	CT-UBKC-CT	20/08/1947	ĐX	347cp		Hoàng Liên, Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
186	NGUYỄN TRỌNG LẠC	1939	Thạch Môn, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Chính trị viên phó tiểu đoàn	26/02/1970	MT	273b		Núi Nài, Núi Nài, Hà Tĩnh	
187	ĐOÀN VĂN KHANG	1923	Thụy Lôi, Kim Bảng, Hà Nam	Chiến sỹ		ZG	460b	27/07/1957		
188	VŨ VĂN THẠC	1941	Kiến Thiết, Tiên Lãng, Hải phòng	Tiểu đội trưởng	09/08/1966	CM	449c	12/06/1969	Kiến Thiết, Kiến Thiết, Tiên Lãng, Hải phòng	
189	NGUYỄN QUANG NHA	1916	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chánh VP UBKC hành chính quận	04/08/1950	ZA	613c	04/05/1959	Hoàng xá, Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
190	TRẦN ĐÌNH KÝ	1918	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Tiểu đội trưởng	20/03/1947	BZ	758b	03/10/1961		
191	NGUYỄN VĂN THỤ	1931	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chiến sỹ	23/10/1950	BZ	754b	03/10/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
192	TRẦN ĐÌNH ĐỆ	1930	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chiến sỹ	20/03/1951	BZ	755b	03/10/1961		

193	NGUYỄN VĂN KIỂM	1913	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Tây	Chiến sỹ	1951	BZ	756bpCl	03/10/1961		
194	NGUYỄN VĂN ĐÀM	1932	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Cán bộ giao thông	1949	BZ	751b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
195	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỆT	1929	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Du kích	1951	BZ	752b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
196	ĐOÀN VĂN PHÚ	1922	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Thôn đội phó	1951	ZC	181k	03/10/1981	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
197	NGUYỄN DANH ĐẦU	1921	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Tây	Tiểu đội trưởng	12/12/1946	ZK	730bp/CL	01/04/1958		
198	NGÔ VĂN TỰ	1930	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Thôn đội phó	01/06/1950	ZB	1139k	01/06/1959	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
199	NGUYỄN VĂN HÒA	1931	Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội	Du kích	13/01/1951	ZB	2880k		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
200	ĐỖ VĂN THẬN	1918	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Xã đội trưởng	11/05/1952	ZB	2881k		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
201	NGUYỄN TIẾN PHÁT	1922	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Tây	Xã đội phó	15/12/1948	ZB	2882k/CL	02/01/1960	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
202	ĐOÀN VĂN MINH	1921	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chiến sỹ	19/11/1951	ZQ	327b	04/05/1959	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
203	HÀ VĂN TÙNG	1929	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Chiến sỹ	1954	ZQ	333b		Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	
204	NGUYỄN KẾ HOAN	1925	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà	Công an viên	16/11/1948	ZB	133c	03/10/1961	Hoàng Liên, Liên mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	

			Đông							
205	NGUYỄN VĂN THẬN	1923	Tân Tiến, Đan Phượng, Hà Đông	Bí thư chi bộ	10/09/1949	ZA	1425c	02/01/1960	Hoàng Liên, Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
206	NGUYỄN VĂN PHAN		Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		1949					
207	NGUYỄN VĂN GIỐNG		Liên Mạc, Từ Liêm, Hà Nội		1948					
208	PHẠM HỮU PHI	1947	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Tây	Trung đội trưởng	30/03/1972	Gi	619b		Xã Lê Thanh, Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	
209	LÊ MẠNH TUẤN	1958	Vũ Xá, Kim Thi, Hưng Yên		04/04/1979	9P	392b	12/08/1960	Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
210	NGUYỄN NGỌC NINH	1943	Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội		17/05/1968	MN	183b	25/02/1969	Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
211	PHẠM VĂN TUỆ	1949	Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội	Chiến sỹ	05/05/1968	SM	699b	15/12/1969	Đan Phượng, Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội	
212	BÙI VĂN LƯU	1940	Trực Cường, Hải Hậu, Hà Nam Ninh		28/02/1967	TV	740b	08/02/1977		
213	NGUYỄN DUY ĐÀO		Hoa Sơn, Ứng Hòa, Hà Tây	Chiến sỹ	14/08/1949	GB	817bp	17/03/2003	Hoa Sơn, Hoa Sơn, Ứng Hòa, Hà Nội	
214	NGUYỄN VĂN BÁCH	1950	Hà Hòa, Vĩnh Phúc	Chiến sỹ		VB	936b	04/06/1969	Nghĩa trang Liệt sỹ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
215	NGUYỄN VĂN TỤY	1926	Tỉnh Hà Tây	Du kích	1947	ZB	2,354kp/CL		Nghĩa trang nhân dân, Phú Xuyên, Hà Tây	
216	CHU VĂN BAO		Thanh Ba, Phú Thọ	Bộ đội	1954	EX	818bp	11/09/2002	Nghĩa trang A1, tỉnh Điện Biên	

217	TẠ MINH XUÂN	1948	Hà Nam, Nam Định	Bộ đội	24/06/1969			08/08/1970	NTLS Xã Lê Hồ, huyện kim Bảng, Hà Nam	
218	TRẦN VĂN ĐĂNG	Hải Dương		TRẦN VĂN MIẾU	1970	VG	178b			
219	NGUYỄN VĂN THÂN		Tân Dân, Đan Phượng, Hà Đông	Du kích	18507	ZA	5074c	27/03/1961	Nghĩa trang Liệt sĩ Nhôn, Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
220	LÊ VĂN MINH	Nam Định	Nghĩa Phú-Nghĩa Hưng-Nam Hà		1971	GK	716b			

